

Phụ lục số 1

GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG, THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH THÁNG 7 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Công bố số: 988/QLKT&VLXD ngày 08 tháng 8 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Vật tư ngành điện	Đèn Led dùng cho chiếu sáng đường phố (Công ty CP Năng lượng và Chiếu sáng Đô thị Hoàng Gia)					
		ĐÈN ĐƯỜNG CONI-LUX					
		Chip Led: Nichia – Japan, Driver: Philips Poland, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh, Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv- IP67, Hiệu suất phát quang 130-140Lm/W, Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08, Chỉ số hiển thị màu CRI > 70, Cấp cách điện Class II, Độ kín IP66, Bảo hành 5 năm.	bộ	80w - 120w: Kích thước 800x353x183mm, Trọng lượng 8,4Kg. 120w – 250w: Kích thước 900x353x183mm; Trọng lượng 9,4Kg	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011); ISO 9001:2015; ISO 14001:2015.	Chip: Nichia – Nhật Bản; Nguồn: Philips - Ba Lan; Các vật liệu khác - Trung Quốc; Lắp ráp tại Việt Nam	
		Đèn LED CONI-LUX 80W	"				7 370 000
		Đèn LED CONI-LUX 100W	"				7 820 000
		Đèn LED CONI-LUX 120W	"				8 150 000
		Đèn LED CONI-LUX 150W	"				8 620 000
		Đèn LED CONI-LUX 180W	"				8 980 000
		Đèn LED CONI-LUX 200W	"				9 150 000
		Đèn LED CONI-LUX 250W	"				9 370 000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA	bộ				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Chip Led: Nichia – Japan, Driver: Philips Poland, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh, Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 125-135Lm/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08, Chỉ số hiển thị màu CRI > 70.Cách điện Class II, Độ kín IP66, Bảo hành 5	"	80w - 120w: Kích thước: 711x301x90mm. Trọng lượng 7,0Kg 120w – 250w: Kích thước 790x341x90mm. Trọng lượng 9,0Kg	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011); ISO 9001:2015; ISO 14001:2015.	Chip: Nichia – Nhật Bản; Nguồn: Philips - Ba Lan; Các vật liệu khác - Trung Quốc; Lắp ráp tại Việt Nam	
		Đèn LED ACURA 80W	"				6 980 000
		Đèn LED ACURA 100W	"				7 480 000
		Đèn LED ACURA 120W	"				7 900 000
		Đèn LED ACURA 150W	"				8 420 000
		Đèn LED ACURA 180W	"				8 895 000
		Đèn LED ACURA 200W	"				8 950 000
		Đèn LED ACURA 250W	"				9 250 000
	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA	bộ				
		Chip Led: Nichia – Japan, Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh, Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67, Hiệu suất phát quang 115-125LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08, Chỉ số hiển thị màu CRI > 70,Cấp cách điện Class I, Độ kín IP66,	"	40w - 120w: Kích thước: 700x350x130mm, trọng lượng 6,3Kg; 120w – 200w: Kích thước 800x420x130mm, trọng lượng 6,3Kg	TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598 - 2-3:2011)	Chip: Nichia – Nhật Bản; Nguồn: Philips - Ba Lan; Các vật liệu khác - Trung Quốc; Lắp ráp tại Việt Nam	
		Đèn LED RAVA-MINI 50W	"				5 770 000
		Đèn LED RAVA-MINI 80W	"				6 190 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Đèn LED RAVA-MINI 100W	"				6 450 000
		Đèn LED RAVA-MAX 120W	"				6 810 000
		Đèn LED RAVA-MAX 150W	"				6 950 000
		Đèn LED RAVA-MAX 180W	"				7 450 000
		Đèn LED RAVA-MAX 200W	"				7 920 000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED MOSI	bộ				
		Chip Led: Nichia – Japan, Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh, Bảo vệ xung áp 10Kv , Hiệu suất phát quang 110-120LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08, Chỉ số hiển thị màu CRI > 70,Cấp cách điện Class I, Độ kín IP66.	"	40w - 120w: Kích thước: 495x231x80mm, trọng ; 100w – 120w: Kích thước 565x251x8 mm; 150w – 180w: Kích thước 565x251x81; mm	TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598 - 2-3:2011)	Chip: Nichia – Nhật Bản; Nguồn: Philips - Ba Lan; Các vật liệu khác - Trung Quốc; Lắp ráp tại Việt Nam	
		Đèn LED MOSI – 40W	"				3 550 000
		Đèn LED MOSI – 60W	"				3 710 000
		Đèn LED MOSI – 80W	"				3 910 000
		Đèn LED MOSI – 100W	"				4 180 000
		Đèn LED MOSI – 120W	"				4 510 000
		Đèn LED MOSI – 150W	"				4 650 000
		Đèn LED MOSI – 180W	"				4 980 000
	Vật tư ngành điện	Cột thép					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1,5m	bộ		BS5649:1995	Sản xuất tại Việt Nam	
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240	"	H=6m, dày 3 ly			2 047 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240	"	H=7m, dày 3 ly			2 436 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240	"	H=8m, dày 3 ly			2 782 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300	"	H=8m, dày 3 ly			3 045 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300	"	H=8m, dày 3,5 ly			3 360 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300	"	H=9m, dày 3 ly			3 486 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300	"	H=9m, dày 3,5 ly			3 832 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300	"	H=10m, dày 3 ly			3 979 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300	"	H=10m, dày 3,5 ly			4 252 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300	"	H=11m, dày 3,5 ly			4 777 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300	"	H=11m, dày 4 ly			5 092 000
	Vật tư ngành điện	Thân cột thép bát giác, tròn côn D78	bộ		BS5649:1995	Sản xuất tại Việt Nam	
		Cột thép bát giác, tròn côn H=5m	"	D78-3mm			2 047 000
		Cột thép bát giác, tròn côn H=6m	"	D78-3mm			2 661 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Cột thép bát giác, tròn côn H=7m	"	D78-3mm			3 202 000
		Cột thép bát giác, tròn côn H=8m	"	D78-3,5mm			3 832 000
		Cột thép bát giác, tròn côn H=9m	"	D78-3,5mm			4 326 000
		Cột thép bát giác, tròn côn H=8m	"	D78-4mm			4 294 000
		Cột thép bát giác, tròn côn H=9m	"	D78-4mm			4 903 000
		Cột thép bát giác, tròn côn H=10m	"	D78-4mm			5 586 000
	vật tư ngành điện	Cần đèn	bộ		BS5649:1995	Sản xuất tại Việt Nam	
		Cần đèn CD-B01	"	cao 2m vưon 1,5m đơn			1 050 000
		Cần đèn CK-B01	"	cao 2m vưon 1,5m kép			1 417 500
		Cần đèn CD-B02	"	cao 2m vưon 1,5m đơn			955 000
		Cần đèn CK-B02	"	cao 2m vưon 1,5m kép			1 312 000
		Cần đèn CD-B03	"	cao 2m vưon 1,5m đơn			997 000
		Cần đèn CD-B03	"	cao 2m vưon 2m đơn			1 207 000
		Cần đèn CK-B03	"	cao 2m vưon 1,5m kép			1 522 000
		Cần đèn CK-B03	"	cao 2m vưon 2m kép			1 732 500
		Cần đèn CD-B04	"	cao 2m vưon 1,5m đơn			1 039 000
		Cần đèn CD-B04	"	cao 2m vưon 2m đơn			1 249 500
		Cần đèn CD-B04	"	cao 2m vưon 2.5m đơn			1 800 000
		Cần đèn CK-B04	"	cao 2m vưon 1,5m kép			1 575 000
		Cần đèn CK-B04	"	cao 2m vưon 2m kép			1 785 000
		Cần đèn CK-B04	"	cao 2m vưon 2.5m kép			2 300 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Cần đèn CD-B06	"	cao 2m vươn 1,5m đơn			598 500
		Cần đèn CK-B06	"	cao 2m vươn 1,5m kép			997 000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn trang trí sân vườn					
		Cột đèn	bộ		CIE115-2010	Sản xuất tại Việt Nam	
		Cột DC06	"	đế gang thân gang/ nhôm			2 887 000
		Cột DC07	"	đế gang thân gang/ nhôm			3 360 000
		Cột DC05-B	"	đế gang thân gang/ nhôm			5 827 000
		Cột HG08	"	đế gang/ nhôm, thân gang/ nhôm			7 925 000
		Cột Pine	"	Đế gang, thân nhôm			2 992 000
		Cột Bambo	"	Đế gang, thân nhôm			2 047 000
	Vật tư ngành điện	Chùm tay cột đèn sân vườn	bộ		CIE115-2010	Sản xuất tại Việt Nam	
		CH02-4	"	Nhôm đúc			1 470 000
		CH02-5	"	Nhôm đúc			1 575 000
		CH04-4	"	Nhôm đúc			2 047 000
		CH04-5	"	Nhôm đúc			2 992 000
		CH06-4	"	Nhôm đúc			1 155 000
		CH06-5	"	Nhôm đúc			1 522 000
		CH11-4	"	Nhôm đúc			2 205 000
		CH11-5	"	Nhôm đúc			2 572 000
	Vật tư ngành điện	Đèn lắp cột trang trí	bộ		BS EN 50102: 1995	Sản xuất tại Việt Nam	
		Cầu PE trắng đục D400 + bóng led 12W	"	Nhựa PE			472 000
		Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400 + Bóng led 12W	"	Nhựa PMMA trắng trong			682 000
		Cầu sọc mờ D400 + bóng led 12W	"	Nhựa PMMA sọc mờ			577 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Vật tư ngành điện	Đèn Led dùng cho chiếu sáng đường phố	Bộ			Công ty CP Slighting Việt Nam	
		Đèn LED SL22 (30w - 45w) DIM. Chống sét 10kA	"	712x306x95	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)		5 250 000
		Đèn LED SL22 (50w - 80w) DIM. Chống sét 10kA	"	712x306x95	"		6 350 000
		Đèn LED SL22 (85w- 100w) DIM. Chống sét 10kA	"	712x306x95	"		7 450 000
		Đèn LED SL22 (105w - 130w) DIM. Chống sét 10kA	"	712x306x95	"		7 895 000
		Đèn LED SL22 (135w - 150w) DIM. Chống sét 10kA	"	712x306x95	"		8 350 000
		Đèn LED SL22 (155w - 180w) DIM. Chống sét 10kA	"	712x306x95	"		8 930 000
		Đèn LED SL22 (185w - 200w) DIM. Chống sét 10kA	"	712x306x95	"		9 650 000
		Đèn LED Sao La SL10(30w-40w) DIM. Chống sét 10kA	"	320x290x110	"		5 538 000
		Đèn LED Sao La SL10(50w-80w) DIM. Chống sét 10kA	"	410x290x110	"		6 650 000
		Đèn LED Sao La SL10(85w-120w) DIM. Chống sét 10kA	"	500x290x110	"		7 850 000
		Đèn LED Sao La SL10(125w-160w) DIM. Chống sét 10kA	"	590x290x110	"		9 022 000
		Đèn LED Sao La SL10(165w-200w) DIM. Chống sét 10kA	"	680x290x110	"		10 850 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Đèn LED Katrina SL15 (30w-45w). DIM. Chống sét 10kA	"	540x345x158	"		6 350 000
		Đèn LED Katrina SL15 (50w-80w). DIM. Chống sét 10kA	"	540x345x158	"		8 550 000
		Đèn LED Katrina SL15 (85w-100w). DIM. Chống sét 10kA	"	540x345x158	"		9 150 000
		Đèn LED Katrina SL15 (105w-130w). DIM. Chống sét 10kA	"	540x345x158	"		9 653 000
		Đèn LED Katrina SL15 (135w-150w). DIM. Chống sét 10kA	"	540x345x158	"		11 850 000
		Đèn LED Katrina SL15 (155w-180w). DIM. Chống sét 10kA	"	540x345x158	"		12 150 000
		Đèn LED Katrina SL15 (185w-200w). DIM. Chống sét 10kA	"	540x345x158	"		12 550 000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (50w-90w)	"	230x290x110	"		8 220 000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w)	"	320x290x110	"		9 298 000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (140w-180w)	"	410x290x110	"		10 586 300
		Đèn pha LED SLI-FL9 (185-230w)	"	500x290x110	"		18 000 000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (235w- 280w)	"	320x580x110	"		18 650 000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (285w-360w)	"	410x580x110	"		18 972 500
		Đèn pha LED SLI-FL9 (365w-400w)	"	410x580x110	"		22 150 000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (405w-450w)	"	500x580x110	"		26 972 500
		Đèn pha LED SLI-FL9 (455w-520w)	"	590x580x110	"		34 800 000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m, D56/124mm, tôn dày 3mm	Cột	6m-3mm	"		2 950 000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m, D56/134, tôn dày 3mm	"	7m-3mm	"		3 468 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cân đơn, H=8m, D56/144, tôn dày 3mm	"	8m-3mm	"		4 537 200
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cân đơn, H=9m, D56/155, tôn dày 3,5mm	"	9m-3,5mm	"		5 472 000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cân đơn, H=10m, D56/165, tôn dày 3,5mm	"	10--3,5mm	"		5 773 200
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cân đơn, H=10m, D56/166, tôn dày 4mm	"	10m-4mm	"		6 073 200
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cân đơn, H=11m, D56/175, tôn dày 4mm	"	11m-4mm	"		6 522 000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	"	6mD78-3mm	ISO 9001:2015		3 580 632
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	"	7mD78-3mm	"		3 870 967
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	"	8mD78-3mm	"		4 271 000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	"	8mD78-3,5mm	"		4 797 419
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-4mm	"	9mD78-4mm	"		5 438 710
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	"	10D78-4mm	"		6 606 451
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	Cột	11mD78-4mm	"		7 522 580
		Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m dày 3mm	Cái	2m, vưon 1,5m-3mm	"		1 280 000
		Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vưon 1,5m	"	2m, vưon 1,5m-3mm	"		1 536 000
		Cần đèn cánh buồm CD15	"		"		3 850 000
		Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m	"	2m, vưon 1,5m-3mm	"		1 820 400
		Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vưon 1,5m	"	2m, vưon 1,5m-3mm	"		1 914 000
		Cần cánh buồm CK15	"		"		4 320 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Cột đa giác 14m-130-5mm	Cột	14m-5mm	"		19 129 806
		Cột đa giác 17m-150-5mm	"	17m-5mm	"		27 125 549
		Cột đa giác 20m-180-5mm	"	20m-5mm	"		39 840 000
		Lọng dùng cho cột đa giác bắt đèn pha	Cái		"		3 845 262
		Đèn chiếu sáng sân vườn SV15 cao 1,2m	Cột		"		4 850 000
		Cột đế gang thân nhôm DC05 cao 3,7m	"	3,7m	"		8 950 000
		Cột đế gang thân nhôm, DC06 cao 3,2m	Cột	3,2m	"		4 874 706
		Cột đế gang thân gang, nhôm DC07 cao 3,2m;	Cột	3,2m	"		5 450 000
		Cột đế gang thân nhôm DC08 cao 3,4m	Cột	3,4m	"		6 339 250
		Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Cột	4m	"		6 546 480
		Cột đế gang C10 (Sư tử) cao 3,95m	Cột	3,95m	"		9 450 000
		Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Cái	CH05-2, CH06-4, CH1-2	"		1 423 000
		Chùm CH08-4	"	CH08-4	"		1 670 000
		Chùm CH09-1	"	CH09-1	"		1 685 000
		Chùm CH09-2	"	CH09-2	"		2 866 380
		Chùm CH11-4	"	CH11-4	"		2 350 000
		Chùm CH12-4	"	CH12-4	"		1 930 000
		Cầu trang trí SV3-D400	Cầu	SV3-D400	"		720 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	Cái	S6-250W	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)		2 615 000
		Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	"	S6-150/100W	"		2 770 000
		Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	"	V63x63x6x250mm	ISO 9001: 2015		920 000
		KM cột M16x340x340x500	Bộ	M16x340x340x500	"		570 000
		KM cột M16x260x260x500	"	M16x260x260x500	"		550 000
		KM cột M16x240x240x500	"	M16x240x240x500	"		530 000
		KM cột M24x300x300x675	"	M24x300x300x675	"		830 000
		KM cột M24x300x300x750	"	M24x300x300x750	"		870 000
		KM cột đa giác M24x1350x8	"	M24x135x8	"		4 385 000
		KM cột đa giác M24x1350x12	"	M24x135x12	"		5 885 000
		KM cột đa giác M30x1750x20	"	M30x1750x20	"		15 260 000
		Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ	1200x600x350mm	ISO 9001:2015		17 280 000
		Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	"	1000x600x350mm	"		16 310 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	Bộ		ISO 9001:2015 QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/BTTTT		3 500 000
		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh.	Tủ		ISO 9001:2015 QCVN 73:2013/BTTTT		90 000 000
	Thép xây dựng	Thép Xây dựng (Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn)	kg		TCVN 1651-12018; QCVN 7:2019/BKHCN	VAS Nghi Sơn/Việt Nam	
		Thép cuộn D6-D8	"	Cuộn 2 tấn mác CB240T			14 150
		Thép cuộn vằn D8	"	Cuộn 2 tấn mác CB300V			14 250
		Thép thanh vằn D10	"	Cây dài 11,7m mác CB300V/Gr40			14 350
		Thép thanh vằn D12	"	Cây dài 11,7m mác CB300V			14 350
		Thép thanh vằn D14-20	"	Cây dài 11,7m mác CV300V/Gr40			14 700
		Thép thanh vằn D10	"	Cây dài 11,7m mác CB400V/CB500V			14 700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Thép thanh vằn D12	"	Cây dài 11,7m mức CB400V/CB500V			14 700
		Thép thanh vằn D14-D32	"	Cây dài 11,7m mức CB400V/CB500V			14 700
		Thép thanh vằn D36	"	Cây dài 11,7m mức CB400V/CB500V			14 900
	Cửa nhôm kính	Cửa sổ, cửa đi, vách kính nhôm sơn tĩnh điện, kính an toàn Việt Nhật - (Phụ kiện đồng bộ; Đã bao gồm nhân công lắp đặt).			QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7364-2:2018; TCVN 7455-2013; ISO 9001:2015	Công ty Cổ phần tập đoàn SINGHAL/ Việt Nam	
		<i>Nhôm SINGHAL; Hệ 55 vát cạnh: Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38mm; Gioăng chèn hãng Đông Á: Phụ kiện Sing</i>					
		Vách cố định.		Dày 1.0mm (±5%).			1 340 000
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/quay					1 924 000
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/quay					2 002 000
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa					1 601 000
		Cửa sổ 1 cánh/ 2 cánh mở hất/quay + fix					1 977 000
		Cửa sổ 4 cánh mở lùa					1 488 000
		Cửa sổ 2 cánh/ 4 cánh mở lùa + fix					1 463 000
		Cửa đi 1 cánh mở quay		Dày 1,2mm (±5%).			1 807 000
		Cửa đi 2 cánh mở quay					1 693 000
		Cửa đi 1 cánh/ 2 cánh mở quay + fix					1 663 000
		Cửa đi 2 cánh mở lùa					1 601 000
		Cửa đi 4 cánh mở lùa					1 488 000
		Cửa đi 2 cánh/ 4 cánh mở lùa + fix					1 463 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Hệ 55 mặt cắt xingfa: Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING					
		Vách cố định.		Dày 1.4mm (±5%)			1 392 000
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.		Dày 1.2mm (±5%)			2 368 000
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.					2 430 000
		Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hất/ quay + fix					2 343 000
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa					1 965 000
		Cửa sổ 4 cánh mở lùa					2 073 000
		Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa					1 940 000
		Cửa đi 1 cánh mở quay			Dày 1.6mm (±5%)		
		Cửa đi 2 cánh mở quay.					2 420 000
		Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay + fix					2 390 000
		Cửa đi 2 cánh mở lùa					2 258 000
		Cửa đi 4 cánh mở lùa					2 486 000
		Cửa đi 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix					2 233 000
		Hệ 56 vát cạnh sập liền: Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm ;Gioăng chèn hãng Đông Á ; Phụ kiện SING	m2		QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018		
		Vách cố định.	"	Dày 1.2mm			1 335 000
		Cửa đi 1 cánh mở quay	"				2 271 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Cửa đi 2 cánh mở quay	"	(±5%.)			2 330 000
		Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay + fix	"				2 241 000
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay	"	Dày 1.0mm (±5%.)			2 123 000
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay	"				2 537 000
		Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hất/ quay + fix	"				2 098 000
		Hệ vách dựng					
		Hệ vách dựng 65* 90: Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm; Gioăng chèn hăng Đông Á; Phụ kiện SING					
		Hệ vách dựng nổi đố		Dày 2.0mm (±5%.)			2 728 000
		Hệ vách dựng nổi đố + có cửa mở hất					2 859 000
		Hệ vách dựng dẫu đố.					2 543 000
		Hệ vách dựng 52 * 85: Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm - Gioăng chèn hăng Đông Á - Phụ kiện SING					
		Hệ vách dựng nổi đố		Dày 2.0mm (±5%.)			2 718 000
		Hệ vách dựng nổi đố + có cửa mở hất					2 849 000
		Hệ vách dựng dẫu đố + có cửa sổ 1 cánh mở hất.					2 533 000
		Hệ chấn song độc lập. Khung vách chấn song độc lập					1 650 000
		Hệ thủy lực: Phụ kiện Sing; Kính dán an toàn Việt Nhật dày 10,38 mm; Gioăng, nỉ;	m2				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200 * SC180	"	Dày 2.0mm (±5%.)			5 955 000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200* SC120	"				5 522 000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120* SC180	"				4 950 000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120* SC120	"				4 566 000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200* SC140	"				5 764 000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120* SC140	"				4 578 000
		Vách cố định	"				
		Hệ Châu âu 60 Singvro: Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm; Gioăng EPDM hãng Đông Á- Phụ kiện Sing	m2				
		Vách cố định.	"	Hệ Singvro, dày 1.4mm			2 213 000
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay	"				3 708 000
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay	"				3 650 000
		Cửa đi 1 cách mở quay	"	Hệ Singvro, dày 2.0mm			4 743 000
		Cửa sổ 2 cánh mở quay	"				4 973 000
		Cửa sổ 4 cánh mở quay	"				5 318 000
	Cửa cuốn	Cửa cuốn SINGDOOR: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm			QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7-2018	Công ty CP tập đoàn Singhal	
		Nan cửa cuốn	m2				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Nan cửa cuốn S70: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, kết hợp 2 nan, sơn màu xanh nâu + vàng cát, lỗ thoáng hình ôvan to, bản nan 70mm, giảm âm 1chiều lên, xuống; Day hộp U76; Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m2				3 260 000
		Nan cửa cuốn chống bão G91: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu nâu vàng, lỗ thoáng hình kim tiền; Bản nan 90mm giảm âm 2 chiều lên xuống; Day hộp U100; Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa.	"				3 170 000
		Nan cửa cuốn S70 Plus: Kết hợp 2 nan, sơn màu cà phê + vàng cát, giảm âm 2 chiều lên, xuống; Day hộp U76; Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	"				2 690 000
		Nan cửa cuốn SE03:Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu caphe, lỗ thoáng hình ôvan, bản nan 50mm, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống; Day hộp U76; Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	"				2 680 000
		Nan cửa cuốn G88: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm,kết hợp 2 nan, sơn màu xanh mint, lỗ thoáng hình hoa văn, bản nan 88mm, giảm âm 2 chiều lên, xuống. Day hộp U76; Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	"				2 650 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Nan cửa cuốn G61: Sơn màu cà phê sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống; Day hộp U76; Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	"				1 940 000
		Nan cửa cuốn G60 Plus: Sơn màu ghi giảm âm 1 chiều lên, xuống; Day hộp U76; Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	"				1 500 000
	Xăng, dầu	Xăng, dầu (Quyết định số 1371/PLXBTh-QĐ ngày 31/7/2025 cho 40 xã phường: Phan Đình Phùng, Linh Sơn, Tích Lương, Gia Sàng, Quyết Thắng, Quan Triều, Tân Cương, Đại Phúc, Đại Từ, Đức Lương, Phú Thịnh, La Bằng, Phú Lạc, An Khánh, Quân Chu, Vạn Phú, Phú Xuyên, Phở Yên, Vạn Xuân, Trung Thành, Phúc Thuận, Thành Công, Phú Bình, Tân Thành, Điềm Thụy, Kha Sơn, Tân Khánh, Đồng Hỷ, Quang Sơn, Trại Cau, Nam Hòa, Văn Hán, Văn Lãng, Sông Công, Bá Xuyên, Bách Quang, Phú Lương, Vô Tranh, Yên	lít			Công ty Xăng dầu Bắc Thái	
		Xăng không chì RON 95-V	"				18 768
		Xăng không chì RON 95-III	"				18 463
		Xăng không chì RON 92-II	"				18 055
		Điêzen 0,001S-V	"				17 833
		Điêzen 0,05S-II	"				17 648
		Dầu hỏa 2-K	"				17 324
		Mazut No2B (3,5S)	"				14 380

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Xăng, dầu	Xăng, dầu (Quyết định số 1372/PLXBTh-QĐ ngày 31/7/2025 cho 07 xã phường: Võ Nai, Dân Tiến, Nghinh Tường, Thần Sa, La Hiên, Trảng)	lít			Công ty Xăng dầu Bắc Thái	
		Xăng không chì RON 95-V	"				18 861
		Xăng không chì RON 95-III	"				18 555
		Xăng không chì RON 92-II	"				18 148
		Điêzen 0,001S-V	"				17 833
		Điêzen 0,05S-II	"				17 648
		Dầu hỏa 2-K	"				17 324
		Mazut No2B (3,5S)	"				14 380
	Xăng, dầu	Xăng, dầu (Quyết định số 1373/PLXBTh-QĐ ngày 31/7/2025 cho 08 xã phường: Định Hóa, Bình Yên, Trung Hội, Phượng Tiến, Phú Đình, Bình Thành, Kim Phượng, Lam Vỹ)	lít			Công ty Xăng dầu Bắc Thái	
		Xăng không chì RON 95-V	"				18 954
		Xăng không chì RON 95-III	"				18 648
		Xăng không chì RON 92-II	"				18 241
		Điêzen 0,001S-V	"				17 833
		Điêzen 0,05S-II	"				17 648
		Dầu hỏa 2-K	"				17 324
		Mazut No2B (3,5S)	"				14 380

SỞ XÂY DỰNG TỈNH THÁI NGUYÊN

Phụ lục số 2

GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG, THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH TẠI MỎ, TẠI CƠ SỞ SẢN XUẤT, TẠI NHÀ MÁY THỜI ĐIỂM THÁNG 7 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Công bố số: 988/SXD-QLKT&VL ngày 08 tháng 8 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
	Xi măng	Xi măng Lưu Xá	Tấn				
1		Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB40 Thái Nguyên	"	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và sản xuất công nghiệp-Nhà máy Xi măng Lưu Xá (Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên)	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Giá tại Công ty, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	1 190 000
2		Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB30 Thái Nguyên	"				1 110 000
3		Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB30 Lưu Xá	"				1 110 000
		Xi măng Cao Ngạn					
4		Xi măng PCB40 (đóng bao)	"	Công ty cổ phần CNT Group (Phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	QCVN 16:2023/BXD	Giá tại Công ty, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	1 190 000
5		Xi măng PCB30 (đóng bao)	"				1 110 000
		Xi măng La Hiên					
6		Xi măng PCB40 (đóng bao)	"	Công ty cổ phần Xi măng La Hiên VVMI (Xã La Hiên, tỉnh Thái Nguyên)	QCVN 16:2019/BXD	Giá tại kho của Công ty, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	1 125 000
7		Xi măng PCB30 (đóng bao)	"				1 060 185
8		Xi măng PCB40 (dạng bột)	"				814 814
9		Xi măng PCB30 (dạng bột)	"				750 000
10		Xi măng rời PCB40 (Jumbo)	"				842 592

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
11		Xi măng rời PCB43 (Jumbo)	"				777 777
12		Clinker CPC50	"				703 703
	Đá xây dựng	Đá xây dựng tại Mỏ đá Lũng Váng, xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên	m3	Công ty TNHH MTV KS & TM Đồng Nam	QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	
13		Đá dăm 0 x5	"				180 000
14		Đá dăm 1x2	"				250 000
15		Đá dăm 2x4	"				240 000
16		Đá dăm 4x6	"				204 500
17		Đá hộc	"				165 000
18		Đá dăm cấp phối loại 1 (Base A)	"				170 000
19		Đá dăm cấp phối loại 2 (Base B)	"				150 000
	Đá xây dựng	Đá xây dựng tại Mỏ đá Bản Cạn, xã Yên Thịnh, tỉnh Thái Nguyên	m3	Công ty TNHH MTV KS & TM Đồng Nam	QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	
20		Đá dăm 0 x5	"				180 000
21		Đá dăm 1x2	"				270 000
22		Đá dăm 2x4	"				270 000
23		Đá dăm 4x6	"				218 000
24		Đá hộc	"				180 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
25		Đá dăm cấp phối loại 1 (Base A)	"				180 000
26		Đá dăm cấp phối loại 2 (Base B)	"				150 000
	Đá xây dựng	Đá xây dựng tại Mỏ đá vôi Lũng Cà, xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên	m3	Công ty TNHH Thương mại Thăng Lợi	QCVN 16:2019/BXD	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	
25		Đá dăm 0 x5	"				195 000
26		Đá dăm 1x2	"				250 000
27		Đá dăm 2x4	"				240 000
28		Đá dăm 4x6	"				205 000
29		Đá hộc	"				180 000
30		Đá dăm cấp phối loại 1 (Base A)	"				200 000
31		Đá dăm cấp phối loại 2 (Base B)	"				165 000
	Đá xây dựng	Đá xây dựng tại Mỏ Suối Viên, xã Phường Bắc Kạn, tỉnh Thái Nguyên	m3	Công ty Cổ phần Hồng Hà	QCVN 16:2019/BXD	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	
32		Đá dăm 0,5 x1	"				180 000
33		Đá dăm 1x2	"				280 000
34		Đá dăm 2x4	"				240 000
35		Đá dăm 4x6	"				215 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
36		Đá hộc	"				210 000
37		Đá dăm cấp phối loại 1 (Base A)	"				200 000
38		Đá dăm cấp phối loại 2 (Base B)	"				180 000
	Đá xây dựng	Đá xây dựng tại Mỏ đá Lũng Diếc, mỏ đá Kéo Lạc Mò tại xã Phúc Lộc, tỉnh Thái Nguyên	m3	Doanh nghiệp Tư nhân Việt Anh	QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	
39		Đá dăm 0 x5	"				175 000
40		Đá dăm 1x2	"				268 000
41		Đá dăm 2x4	"				268 000
42		Đá dăm 4x6	"				230 000
43		Đá hộc	"				170 000
44		Đá dăm cấp phối loại 1 (Base A)	"				175 000
45		Đá dăm cấp phối loại 2 (Base B)	"				155 000
	Đá xây dựng	Đá xây dựng tại Mỏ đá Núi Chuông xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	m3	Công ty Khai khoáng miền Núi	TCVN 7570:2006; ISO 9001:2015	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	
46		Đá dăm 0,5 x1	"				175 000
47		Đá dăm 1x2	"				215 000
48		Đá dăm 2x4	"				205 000
49		Đá dăm 4x6	"				180 000
50		Đá hộc	"				169 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
51		Đá dăm cấp phối loại 1 (Base A)	"				185 000
52		Đá dăm cấp phối loại 2 (Base B)	"				180 000
	Đá xây dựng	Đá xây dựng Tại mỏ đá Xóm Mới, xã Quang Sơn, tỉnh Thái Nguyên và tại mỏ đá Na Lay, xã Quang Sơn, tỉnh Thái Nguyên	m3	Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường	QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	
53		Đá dăm 0,5 x1	"				270 253
54		Đá dăm 1x2	"				280 253
55		Đá dăm 2x4	"				270 253
56		Đá dăm 4x6	"				260 253
57		Đá dăm cấp phối loại 1 (Base A)	"		TCVN 8859:2023		230 253
58		Đá dăm cấp phối loại 2 (Base B)	"				160 253
	Cát xây dựng	Cát nghiền Tại Mỏ đá cát kết, xóm Khuyến, xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên	m3	Công ty CP Khai khoáng miền núi	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	
59		Cát mịn (cát nghiền)	"				275 000
60		Cát thô (cát nghiền)	"				275 000
	Cát xây dựng	Cát nghiền Tại Mỏ đá Núi Chuông xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	m3	Công ty Khai khoáng miền Núi	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	
61		Cát thô (cát nghiền)	"				275 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
		Cát tại Mỏ cát sỏi Suối Cái, xã Thần Sa, tỉnh Thái Nguyên và tại mỏ cát sỏi Sông Rong, xã Dân Tiến, tỉnh Thái Nguyên	m3	Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	
62		Cát mịn (cát nghiền)	"				365 000
63		Cát thô (cát nghiền)	"				365 000
		Cát tự nhiên	m3				
64		Cát xây	"				350 000
65	Cát xây dựng	Cát nghiền Mỏ đá Lũng Váng, xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên. Cát nghiền dùng cho bê tông và vữa	m3	Công ty TNHH MTV KS & TM Đồng Nam	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	380 000
66	Cát xây dựng	Cát nghiền Mỏ Suối Viên, Phường Bắc Kạn, tỉnh Thái Nguyên. Cát nghiền dùng cho bê tông và vữa	"	Công ty Cổ phần Hồng Hà	QCVN 16:2019/BXD	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	370 000
	Gạch	Gạch Bê tông					
67		Gạch bê tông đặc KT 215x100x60mm, M10	viên	Mỏ đá Lũng Váng, xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên (Công ty TNHH MTV KS & TM Đồng Nam)	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	1 175
68		Gạch bê tông đặc KT: 210x100x60mm, M10	"	Mỏ đá Lũng Điec, mỏ đá Kéo Lạc Mò tại xã Phúc Lộc, tỉnh Thái Nguyên (Doanh nghiệp Tư nhân Việt Anh)	QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	1 200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
69		Gạch bê tông đặc KT: 220x105x60mm, M7.5	"	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và sản xuất công nghiệp-Nhà máy Xi măng Lưu Xá (Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên)	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	Giá tại Công ty, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	1 070
70		Gạch bê tông đặc KT: 210x100x60mm, M7.5	"				1 040
71		Gạch bê tông đặc KT: 210 x 100 x 60mm, M10		Nhà máy sản xuất Gạch không nung Tổ dân phố số 2 Ao Voi Phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên -Cty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	Giá tại Nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	1 155
		Gạch đất sét nung					
72		Gạch đất sét nung mác 75 (220x105x60mm)		Nhà máy sản xuất Gạch nung thuộc xóm Ao Vàng Phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên -Cty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	Giá tại Nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	1 350
	Bê tông thương phẩm	Tại trạm trộn bê tông, mỏ đá Lũng Váng xã Chợ Đồn tỉnh Thái Nguyên	m ³	Công ty TNHH MTV KS & TM Đồng Nam	TCVN 9340:2012	Tại trạm trộn, chưa bao gồm chi phí vận chuyển và tiền bơm bê tông	
73		Bê tông thương phẩm M150	"				1 045 000
74		Bê tông thương phẩm M200	"				1 093 000
75		Bê tông thương phẩm M250	"				1 148 000
76		Bê tông thương phẩm M300	"				1 208 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
77		Tại trạm trộn bê tông xóm Ao Vàng Phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên và Trạm trộn bê tông xóm Trạng, xã Diêm Thụy, tỉnh Thái Nguyên	m ³	Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường	TCVN 9001:2015	Tại trạm trộn, chưa bao gồm chi phí vận chuyển và tiền bơm bê tông	
78		Bê tông thương phẩm M150	"				1 260 000
79		Bê tông thương phẩm M200	"				1 310 000
80		Bê tông thương phẩm M250	"				1 370 000
81		Bê tông thương phẩm M300	"				1 460 000
82		Bê tông thương phẩm M350	"				1 560 000
83		Bê tông thương phẩm M400	"				1 700 000
	Bê tông thương phẩm	Tại trạm trộn Cụm CN số II, ngõ 547, đường 3/2, Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên	m ³	Công ty Cổ Phần Bê tông và Xây dựng Thái Nguyên		Tại trạm trộn, chưa bao gồm chi phí vận chuyển và tiền bơm bê tông	
84		Bê tông M100, độ sụt 12±2	"				1 032 602
85		Bê tông M150, độ sụt 12±2	"				1 257 181
86		Bê tông M200, độ sụt 12±2	"				1 312 747
87		Bê tông M250, độ sụt 12±2	"				1 372 943
88		Bê tông M300, độ sụt 12±2	"				1 458 608
89		Bê tông M350, độ sụt 12±2	"				1 555 848
90		Bê tông M400, độ sụt 12±2	"				1 701 709
91		Bê tông M250, độ sụt 16±2	"				1 494 494
92		Bê tông M300, độ sụt 16±2	"				1 580 158
93		Bê tông M350, độ sụt 16±2	"				1 677 399

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/L loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
94		Bê tông M400, độ sụt 16±2	"				1 883 456
	Bê tông đúc sẵn	Ống bê tông cốt thép thoát nước. Chiều dài 2,5m. Tải trọng TC (HL93) (Ống tròn rung lõi dây truyền Cộng hòa liên bang Đức)	md	Tại Nhà máy sản xuất bê tông và ống công Diêm Thụy thuộc xóm Trang, xã Diêm Thụy, tỉnh Thái Nguyên và Nhà máy sản xuất bê tông ống công Đại Từ, xã Phú Xuyên, tỉnh Thái Nguyên - Cty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường	TCVN 9113:2012	Giá tại Nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	
95		Cống D300 M300	"				341 000
96		Cống D400 M300	"				402 380
97		Cống D500 M300	"				555 280
98		Cống D600 M300	"				675 400
99		Cống D800 M300	"				1 177 000
100		Cống D1000 M300	"				1 688 500
101		Cống D1250 M300	"				2 487 650
102		Cống D1500 M300	"				3 529 900
103		Cống D1800 M300	"				4 543 770
104		Cống D2000 M300	"				5 133 700
105		Cống D2500 M300	"				7 700 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp bê tông cốt thép thoát nước, tải trọng TC (HL93) (Cống hộp rung lõi dây truyền Cộng hòa liên bang Đức)	md	Tại Nhà máy sản xuất bê tông và ống cống Đầm Thụy thuộc xóm Trang, xã Đầm Thụy, tỉnh Thái Nguyên và Nhà máy sản xuất bê tông ống cống Đại Từ, xã Phú Xuyên, tỉnh Thái Nguyên - Cty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường	TCVN 9116:2012	Giá tại Nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	
106		Cống hộp BxH 600x600mm	"				2 242 900
107		Cống hộp BxH 800x800mm	"				2 449 700
108		Cống hộp BxH 800x1000mm	"				3 058 000
109		Cống hộp BxH 1000x1000mm	"				3 509 000
110		Cống hộp BxH 1200x1200mm	"				3 889 600
111		Cống hộp BxH 1500x1500mm	"				6 028 000
112		Cống hộp BxH 2.000x2.000mm	"				9 900 000
113		Cống hộp BxH 2.500x2.500mm	"				15 290 000
114		Cống hộp BxH 3000x3000mm	"				18 370 000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống bê tông ly tâm loại chịu lực		Cụm CN số II, ngõ 547, đường 3/2, Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên- Công ty Cổ Phần Bê tông và Xây dựng Thái Nguyên		Giá tại Công ty, trên phương tiện bên mua	
		Cống miệng loe	ống				
115		Cống F300 L=1m (Có cốt thép)	"				320 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
116		Cống F300 L=2m (Có cốt thép)	"				580 000
117		Cống F400 (A) L=2m	"				650 000
118		Cống F400 (B)L=2m	"				700 000
119		Cống F400 (C) L=2m	"				740 000
120		Cống F500 (B) L=2m	"				1 114 000
121		Cống F600 (A) L=2m	"				1 251 000
122		Cống F600 (B) L=2m	"				1 300 000
123		Cống F600 (C) L=2m	"				1 400 000
124		Cống F800 (01 lớp thép) L=2m	"				2 284 000
	Bê tông đúc sẵn	Cống miệng gờ ±	ống	Cụm CN số II, ngõ 547, đường 3/2, Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên- Công ty Cổ Phần Bê tông và Xây dựng Thái Nguyên		Giá tại Công ty, trên phương tiện bên mua	
125		Cống F500 (01 lớp cốt thép) L=1m	"				548 000
126		Cống F500 (02 lớp cốt thép) L=1m	"				780 000
127		Cống F750 (01 lớp cốt thép) L=1m	"				1 050 000
128		Cống F750 (02 lớp cốt thép) L=1m	"				1 111 000
129		Cống F1000/100(A) L=1m	"				1 434 000
130		Cống F1000/100(B) L=1m	"				1 502 000
131		Cống F1000/100(C) L=1m	"				1 746 000
132		Cống F1000/100(D) L=1m	"				1 803 000
133		Cống F1250/120(A) L=1m	"				2 579 000
134		Cống F1250/120(B) L=1m	"				2 727 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
135		Cống F1250/120(C) L=1m	"				2 888 000
136		Cống F1250/120(D) L=1m	"				2 948 000
	Bê tông đúc sẵn	Cống dưới vỉa hè hoạt tải 3.10-3MPA	ống	Cụm CN số II, ngõ 547, đường 3/2, Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên- Công ty Cổ Phần Bê tông và Xây dựng Thái Nguyên		Giá tại Công ty, trên phương tiện bên mua	
137		Cống F300 - L2m	"				580 000
138		Cống F400 - L2m	"				650 000
139		Cống F600 - L2m	"				1 250 000
140		Cống F600/70 -L2,5m	"				1 560 000
141		Cống F800 - L2m	"				1 625 000
142		Cống F800 /80 - L2,5m	"				2 030 000
143		Cống F750/75	"				750 000
144		Cống F1000/100	"				1 100 000
145		Cống F1000/100-L2,5m	"				2 750 000
146		Cống F1250/120	"				1 699 000
147		Cống F1250/120 - L2,5m	"				4 250 000
148		Cống F1500/140	"				2 200 000
149		Cống F1500/150 - L2,5m	"				5 500 000
	Bê tông đúc sẵn	Cống dưới đường ô tô hoạt tải HL93	ống	Cụm CN số II, ngõ 547, đường 3/2, Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên- Công ty Cổ Phần Bê tông và Xây dựng Thái Nguyên		Giá tại Công ty, trên phương tiện bên mua	

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
150		Cống F300 - L2m	"				600 000
151		Cống F400 - L2m	"				670 000
152		Cống F600 - L2m	"				1 270 000
153		Cống F600/70 -L2,5m	"				1 600 000
154		Cống F800 - L2m	"				1 700 000
155		Cống F800 /80 - L2,5m	"				2 100 000
156		Cống F750/75	"				780 000
157		Cống F1000/100	"				1 150 000
158		Cống F1000/100-L2,5m	"				2 900 000
159		Cống F1250/120	"				1 800 000
160		Cống F1250/120 - L2,5m	"				4 500 000
161		Cống F1500/140	"				2 300 000
162		Cống F1500/150 - L2,5m	"				5 700 000
	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông cốt thép					
	Bê tông đúc sẵn	Cột bê tông ly tâm liền	cột	Cụm CN số II, ngõ 547, đường 3/2, Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên- Công ty Cổ Phần Bê tông và Xây dựng Thái Nguyên	TCVN 5847:2016	Giá tại Công ty, trên phương tiện bên mua	
163		Cột BTLT 7.5B (đầu ngọn 160mm, đầu góc 260mm)	"				2 000 000
164		Cột BTLT 7.5C(đầu ngọn 160mm, đầu góc 260mm)	"				2 500 000
165		Cột BTLT 8.5B (đầu ngọn 160mm, đầu góc 260mm)	"				2 100 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
166		Cột BTLT 8.5C (đầu ngọn 160mm, đầu góc 260mm)	"				2 700 000
167		Cột BTLT 8.5B (đầu ngọn 190mm, đầu góc 303mm)	"				2 200 000
168		Cột BTLT 8.5C (đầu ngọn 190mm, đầu góc 303mm)	"				2 800 000
169		Cột BTLT 10B (đầu ngọn 190mm, đầu góc 303mm)	"				2 500 000
170		Cột BTLT 10C (đầu ngọn 190mm, đầu góc 303mm)	"				2 900 000
171		Cột BTLT 12B (đầu ngọn 190mm, đầu góc 350mm)	"				5 400 000
172		Cột BTLT 12C (đầu ngọn 190mm, đầu góc 350mm)	"				5 800 000
173		Cột BTLT 14B (đầu ngọn 190mm, đầu góc 377mm)	"				7 200 000
174		Cột BTLT 14C đầu ngọn 190mm, đầu góc 377mm)	"				8 400 000
175		Loại cột NPC.7.5 (đầu ngọn 160mm, đầu góc 260mm, tải trọng 3.0)	"				2 000 000
176		Loại cột NPC.7.5 (đầu ngọn 160mm, đầu góc 260mm, tải trọng 5.4)	"				2 750 000
177		Loại cột NPC.8.5 (đầu ngọn 160mm, đầu góc 273mm, tải trọng 3.0)	"				2 370 000
178		Loại cột NPC.8.5 (đầu ngọn 160mm, đầu góc 273mm, tải trọng 4.3)	"				3 000 000
179		Loại cột NPC.8.5 (đầu ngọn 190mm, đầu góc 303mm, tải trọng 3.0)	"				2 730 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
180		Loại cột NPC.8.5 (đầu ngọn 190mm, đầu góc 303mm, tải trọng 4.3)	"				3 000 000
181		Loại cột NPC.10 (đầu ngọn 190mm, đầu góc 323mm, tải trọng 3.5)	"				3 468 000
182		Loại cột NPC.10 (đầu ngọn 190mm, đầu góc 323mm, tải trọng 4.3)	"				3 865 000
183		Loại cột NPC.10 (đầu ngọn 190mm, đầu góc 323mm, tải trọng 5.0)	"				4 181 000
184		Loại cột NPC.12 (đầu ngọn 190mm, đầu góc 350mm, tải trọng 3.5)	"				4 022 000
185		Loại cột NPC.12 (đầu ngọn 190mm, đầu góc 350mm, tải trọng 4.3)	"				4 525 000
186		Loại cột NPC.12 (đầu ngọn 190mm, đầu góc 350mm, tải trọng 5.4)	"				5 198 000
187		Loại cột NPC.12 (đầu ngọn 190mm, đầu góc 350mm, tải trọng 7.2)	"				5 997 000
188		Loại cột NPC.12 (đầu ngọn 190mm, đầu góc 350mm, tải trọng 9)	"				7 205 000
189		Loại cột NPC.12 (đầu ngọn 190mm, đầu góc 350mm, tải trọng 10)	"				7 493 000
	Bê tông đúc sẵn	Cột bê tông ly nổi bích	cột	Cụm CN số II, ngõ 547, đường 3/2, Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên- Công ty Cổ Phần Bê tông và Xây dựng Thái Nguyên	TCVN 5847:2016	Giá tại Công ty, trên phương tiện bên mua	
190		Loại cột NPC.14(N10-G4) (đầu ngọn 190mm, đầu góc 377mm, tải trọng 8.5)	"				11 678 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
191		Loại cột NPC.14(N10-G4) (đầu ngọn190mm, đầu góc 377mm,tải trọng 9.2)	"				12 289 000
192		Loại cột NPC.14(N10-G4) (đầu ngọn190mm, đầu góc 377mm, tải trọng 11)	"				13 684 000
193		Loại cột NPC.14(N10-G4) (đầu ngọn190mm, đầu góc 377mm, tải trọng 13)	"				15 589 000
194		Loại cột NPC.16(N10-G6) (đầu ngọn190mm, đầu góc 403mm, tải trọng9.2)	"				15 907 000
195		Loại cột NPC.16(N10-G6) (đầu ngọn190mm, đầu góc 403mm,tải trọng11)	"				16 998 000
196		Loại cột NPC.16(N10-G6) (đầu ngọn190mm, đầu góc 403mm,tải trọng13)	"				18 200 100
197		Loại cột NPC.18 (N10-G8) (đầu ngọn 190mm, đầu góc430mm,tải trọng9.2)	"				17 308 000
198		Loại cột NPC.18 (N10-G8)(đầu ngọn190mm, đầu góc430mm,tải trọng11)	"				19 147 000
199		Loại cột NPC.18 (N10-G8)(đầu ngọn190mm, đầu góc430mm,tải trọng12)	"				20 900 000
200		Loại cột NPC.18 (N10-G8)(đầu ngọn190mm, đầu góc430mm,tải trọng13)	"				21 363 000
201		Loại cột NPC.20 (N10-G10) (đầu ngọn 190mm, đầu góc 456mm, tải trọng 9.2)	"				20 593 000
202		NPC.22 (N10-G12) (đầu ngọn 190mm, đầu góc 496mm, tải trọng 9.2)	"				21 593 000
203		NPC.22 (N10-G12) (đầu ngọn 190mm, đầu góc 496mm, tải trọng 11)	"				24 891 000
204		NPC.22 (N10-G12) (đầu ngọn 190mm, đầu góc 496mm, tải trọng 13)	"				25 024 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
205		NPC.22 (N10-G12) (đầu ngọn 190mm, đầu góc 496mm, tải trọng 14)	"				26 083 000
	Bê tông đúc sẵn	Cột bê tông vuông	cột	Cụm CN số II, ngõ 547, đường 3/2, Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên- Công ty Cổ Phần Bê tông và Xây dựng Thái Nguyên	TCVN 5847:2016	Giá tại Công ty, trên phương tiện bên mua	
206		Loại cột CV6,5-250 A (đầu ngọn 140mm, đầu góc 310x224mm)	"				1 474 000
207		Loại cột CV6,5-350 B (đầu ngọn 140mm, đầu góc 310x224mm)	"				1 654 000
208		Loại cột CV7,5-290 A (đầu ngọn 140mm, đầu góc 335x237mm)	"				1 745 000
209		Loại cột CV7,5-380B (đầu ngọn 140mm, đầu góc 335x237mm)	"				1 956 000
210		Loại cột CV8,5-230A (đầu ngọn 140mm, đầu góc 360x250mm)	"				1 983 000
211		Loại cột CV8,5-360B (đầu ngọn 140mm, đầu góc 360x250mm)	"				2 274 000
212	Bê tông đúc sẵn	Đế cống	cái	Tại Nhà máy sản xuất bê tông và ống cống Diềm Thụy thuộc xóm Trạng, xã Diềm Thụy, tỉnh Thái Nguyên và Nhà máy sản xuất bê tông ống cống Đại Từ, xã Phú Xuyên, tỉnh Thái Nguyên - Cty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường		Giá tại Nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
213		Đế công F300, M200	"				84 480
214		Đế công F400, M200	"				99 330
215		Đế công F500, M200	"				123 200
216		Đế công F600, M200	"				138 050
217		Đế công F800, M200	"				317 350
218		Đế công F1000, M200	"				279 290
219		Đế công F1250, M200	"				378 730
220		Đế công F1500, M200	"				527 285
221		Đế công F1800, M200	"				562 980
222		Đế công F2000, M200	"				723 470
	Bê tông đúc sẵn	Đế công	cái	Cụm CN số II, ngõ 547, đường 3/2, Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên- Công ty Cổ Phần Bê tông và Xây dựng Thái Nguyên		Giá tại Công ty, trên phương tiện bên mua	
223		Đế công F300	"				120 000
224		Đế công F400	"				130 000
225		Đế công F600	"				150 000
226		Đế công F750	"				190 000
227		Đế công F1000	"				240 000
228		Đế công F1250	"				330 000
229		Đế công F1500	"				450 000
	Vật liệu san lấp	Đá cát kết làm vật liệu san lấp:					

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
230		Đá cát kết làm vật liệu san lấp Tại Mỏ đá cát kết, xóm Khuyến, xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên	m3	Công ty CP Khai khoáng miền núi	TCCS 01:2022/MN	Giá tại mỏ. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	70 000
		Đất san lấp:	m3				
231		Mỏ đất làm vật liệu san lấp tại Xã Đồng Hỷ - xóm La Giang, xã Quang Sơn, xóm La Thông, xã Đồng Hỷ.	"	Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường -		Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển (Đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản)	73 000
232		Mỏ đất thuộc dự án khu thể thao sân Gôn Tân Thái, xã Đại Phúc, tỉnh Thái Nguyên	"	Công ty Cổ phần Golf Tân Thái		Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển (Đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản)	65 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
233		Mỏ đất làm vật liệu san lấp tại mỏ đất khu Đông, phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	"	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Hữu Huệ		Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển Đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe, thuê tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	68 000
	Vật liệu khác	Đá đúc trang trí - Lát	m2	Công ty cổ phần CNT Group (Phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	TCVN 7744:2013	Giá tại Công ty, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	
234		Đá đúc Rheocore liên khối M600 (KT: 300x600mm; 400x400mm; 300x300mm dày 3,5	"				270 000
235		Đá đúc Rheocore liên khối M600 (KT: 150x300mm; 100x200mm; 150x150mm dày 3,5	"				290 000
236		Đá đúc Rheocore liên khối M500 (KT: 300x600mm; 400x400mm; 300x300mm dày 3,5 cm)	"				250 000
237		Đá đúc Rheocore liên khối M500 (KT: 150x300mm; 100x200mm; 150x150mm dày 3,5 cm)	"				270 000
238		Đá đúc Rheocore liên khối M300 (KT: 300x600mm; 400x400mm; 300x300mm dày 3,3 cm)	"				200 000
239		Đá đúc Rheocore liên khối M300 (KT: 300x150mm; 200x200mm dày 3,3 cm)	"				220 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
240		Đá đúc Rheocore liền khối M300 (KT: 100x200mm; 150x150mm; 100x100mm dày 3,3 cm)	"				240 000
		Đá đúc trang trí - Ốp, Bó vĩa góc cây	viên	Công ty cổ phần CNT Group (Phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	TCVN 7744:2013	Giá tại Công ty, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	
241		Đá đúc Rheocore liền khối - Bó góc cây KT: 150x100x1400mm	"				250 000
242		Đá đúc Rheocore liền khối - Bó góc cây KT: 150x100x500mm	"				200 000
243		Đá đúc Rheocore liền khối - Bó góc cây KT: 150x100x600mm	"				100 000
244		Đá đúc Rheocore liền khối - Bó vĩa KT: 180x350x120x1000 mm	"				120 000
		Gạch Terrazo	m2	Công ty cổ phần CNT Group (Phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	TCVN 7744:2013- Gạch Terrazo	Giá tại Công ty, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	
245		Gạch Terrazo KT: 300x300mm; 400x400 mm	"				109 091
246		Gạch Block lục giác KT: 205x205x60mm	"				110 000
247		Gạch Block bát giác KT: 240x240x60mm	"				110 000
248		Gạch CORIC KT: 300x600mm; 400x400mm; 300x300mm dày 4,5cm	"				170 000
249		Gạch CORIC KT: 150x300mm; 100x200mm; 150x150mm dày 4,5cm	"				185 000
250		Gạch CORIC KT: 300x600mm; 400x400mm; 300x300mm dày 3cm	"				150 000
251		Gạch CORIC KT: 150x300mm; 100x200mm; 150x150mm dày 3cm	"				165 000
		Song chắn rác bằng bê tông	tám	Công ty cổ phần CNT Group (Phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	TCVN 10333-3:2016	Giá tại Công ty, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
252		Song chắn rác bê tông Rheocore KT: 1000x600x50mm (đã bao gồm bộ khung)	"				3 778 000
253		Song chắn rác bê tông Rheocore KT: 960x350x50mm (đã bao gồm bộ khung)	"				3 015 000
254		Song chắn rác bê tông Rheocore KT: 850x420x50mm (đã bao gồm bộ khung)	"				2 125 000
255		Song chắn rác bê tông Rheocore KT: 850x350x50mm (đã bao gồm bộ khung)	"				1 945 000
256		Song chắn rác bê tông Rheocore KT: 800x270x50mm (đã bao gồm bộ khung)	"				1 835 000
257		Song chắn rác bê tông Rheocore KT: 600x300x60mm (đã bao gồm bộ khung)	"				1 605 000
258		Song chắn rác bê tông Rheocore KT: 500x300x60mm (đã bao gồm bộ khung)	"				1 375 000
	Thép xây dựng	Thép xây dựng		Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	QCVN 7:2011/BKHCN	Tại Công ty chưa có bóc xếp	
		Thép dây và thép cây	tấn				
259		Thép trơn CT3 CB 240-T, d6-T, d8-T (cuộn)	"				13 950 000
260		Thép vằn SD295A,CB 300-V D8 (cuộn)	"				13 950 000
261		Thép vằn SD295A,CB 300-V D10 (cuộn)	"				14 000 000
262		Thép thanh vằn CT5,SD295A, Gr40, CB300-V D10; L =11,7m	"				14 400 000
263		Thép thanh vằn CT5, SD295A,CB 300-V D12; L =11,7m	"				14 300 000
264		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB 300-V D14÷40; L=11,7m	"				14 250 000
265		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D10; L =11,7m	"				14 500 000
266		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D12; L =11,7m	"				14 400 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
267		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D14÷40; L=11,7m	"				14 350 000
		Thép hình các loại	"				
268		Thép góc L40 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m	"				15 350 000
269		Thép góc L50 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m	"				15 150 000
270		Thép góc L60 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m	"				15 150 000
271		Thép góc L63 ÷ 65 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m ,12m	"				15 100 000
272		Thép góc L70 ÷ 80 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m ,12m	"				15 050 000
273		Thép góc L90 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m	"				14 900 000
274		Thép góc L100 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m	"				14 900 000
275		Thép góc L120 ÷ 130 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m, 12m	"				16 350 000
276		Thép góc L150 SS400; L= 6m, 9m, 12m	"				16 700 000
277		Thép góc L100 SS540; L= 6m, 9m ,12m	"				16 750 000
278		Thép góc L120 ÷ 130 SS540; L = 6m, 9m,12m	"				16 750 000
279		Thép góc L150 SS540; L = 6m, 9m,12m	"				17 150 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
280		Thép C8-10 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m	"				15 050 000
281		Thép C12 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m	"				15 100 000
282		Thép C14 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m	"				15 800 000
283		Thép C16 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m	"				15 800 000
284		Thép I10 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m	"				15 600 000
285		Thép I12 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m	"				15 550 000
286		Thép I15 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m	"				15 800 000
	Thép xây dựng	Thép xây dựng	Tấn	Công ty TNHH NATSTEELVINA-Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	TCVN 1651-1: 2018; TCVN 1651-2:2018; ASTM	Tại Nhà máy, trên phương tiện bên mua	
287		Thép cuộn tròn trơn d6, d8 CB240-T	"				13 720 000
288		Thép cuộn vằn d8 CB300-V	"				13 720 000
289		Thép thanh vằn d9, d10 CB300-V	"				13 870 000
290		Thép thanh vằn d12 CB300-V	"				13 870 000
291		Thép thanh vằn d14 ÷ d25 CB300-V	"				13 870 000
292		Thép thanh vằn d10 CB400-V	"				14 170 000
293		Thép thanh vằn d12 CB400-V	"				14 170 000
294		Thép thanh vằn d14 ÷ d32 CB400-V	"				14 170 000
295		Thép thanh vằn d10 CB500-V	"				14 270 000
296		Thép thanh vằn d12 CB500-V	"				14 270 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
297		Thép thanh vằn d14 ÷ d32 CB500-V	"				14 270 000
	Vật liệu lợp	Tấm sóng amiăng xi măng	tấm	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và sản xuất công nghiệp-Nhà máy Xi măng Lưu Xá (Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên)	TCVN 4434:2000	Giá tại Công ty, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	
298		Tấm sóng amiăng xi măng - Tấm lợp Xi măng Thái Nguyên. KT: 1400x900x5mm	"				31 000
299		Tấm sóng amiăng xi măng - Tấm lợp Xi măng Thái Nguyên. KT: 1500x900x5mm	"				33 000
300		Tấm sóng amiăng xi măng - Tấm lợp Xi măng Thái Nguyên. KT: 1700x900x5mm	"				40 000
	Nhựa đường	Vật liệu Carboncor Asphalt	tấn	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam- Lô 2B, cụm công nghiệp Nam Châu Sơn, tỉnh Ninh Bình	TCCS 09:2024/CĐBVN	Tại kho Công ty. Trên phương tiện bên mua	
301		Carboncor Asphalt - CA 9.5; CA 6.7 (Lớp vật liệu Carboncor Asphalt trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô)	"				3 210 000
302		Carboncor Asphalt - CA 12.5 (Lớp vật liệu Carboncor Asphalt trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô)	"				3 210 000
303		Carboncor Asphalt - CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon). (Lớp vật liệu Carboncor Asphalt trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô)	"				2 390 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
	Gạch lát nền	Gạch lát nền COTTO	m2	Công ty Cổ phần PRIME Phổ Yên. TDP Thượng, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên	QCVN 16:2023/BXD	Tại kho Công ty. Chưa bao gồm bốc xếp, vận chuyển	
304		Gạch KT: 400x400mm A1	"				57 894
305		Gạch KT: 400x400mm A2	"				50 963
306		Gạch KT: 400x400mm A3	"				45 481
307		Gạch KT: 400x400mm A1	"				65 552
308		Gạch KT: 400x400mm A2	"				55 860
309		Gạch KT: 400x400mm A3	"				45 600
		Gạch lát nền COTTO sân vườn	m2	Công ty Cổ phần PRIME Phổ Yên. TDP Thượng, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên	QCVN 16:2023/BXD	Tại kho Công ty. Chưa bao gồm bốc xếp, vận chuyển	
310		Gạch KT: 600x600mm A1	"				85 764
311		Gạch KT: 600x600mm A2	"				74 206
312		Gạch KT: 600x600mm A3	"				64 600
313		Gạch KT: 400x600mm A1	"				85 500
314		Gạch KT: 400x600mm A2	"				73 825
315		Gạch KT: 400x600mm A3	"				57 396
316		Gạch KT: 500x800mm A1	"				93 813
317		Gạch KT: 500x800mm A2	"				80 988
318		Gạch KT: 500x800mm A3	"				58 188
		Gạch lát nền Ceramic KTS	m2	Công ty Cổ phần PRIME Phổ Yên. TDP Thượng, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên	QCVN 16:2023/BXD	Tại kho Công ty. Chưa bao gồm bốc xếp, vận chuyển	
319		Gạch KT: 500x500mm A1	"				69 084

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
320		Gạch KT: 500x500mm A2	"				64 032
321		Gạch KT: 500x500mm A3	"				48 640
		Gạch lát nền Ceramic sân vườn	m2	Công ty Cổ phần PRIME Phổ Yên. TDP Thượng, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên	QCVN 16:2023/BXD	Tại kho Công ty. Chưa bao gồm bốc xếp, vận chuyển	
322		Gạch KT: 600x600mm A1	"				84 314
323		Gạch KT: 600x600mm A2	"				73 494
324		Gạch KT: 600x600mm A3	"				52 278
		Gạch lát nền Pocerlain Malt	m2	Công ty Cổ phần PRIME Phổ Yên. TDP Thượng, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên	QCVN 16:2023/BXD	Tại kho Công ty. Chưa bao gồm bốc xếp, vận chuyển	
325		Gạch KT: 300x600mm A1	"				101 861
326		Gạch KT: 300x600mm A2	"				85 500
327		Gạch KT: 300x600mm A3	"				62 228
		Gạch lát Pocerlain sân vườn	m2	Công ty Cổ phần PRIME Phổ Yên. TDP Thượng, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên	QCVN 16:2023/BXD	Tại kho Công ty. Chưa bao gồm bốc xếp, vận chuyển	
328		Gạch KT: 500x500mm A1	"				102 828
329		Gạch KT: 500x500mm A2	"				85 616
330		Gạch KT: 500x500mm A3	"				66 500

SỞ XÂY DỰNG TỈNH THÁI NGUYÊN

Phụ lục số 3

**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG, THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH TẠI CÁC XÃ, PHƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN
THỜI ĐIỂM THÁNG 7 NĂM 2025**

(Kèm theo Công bố số: 988/SXD-QLKT&VL ngày 08 tháng 8 năm 2025 của của Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Xã, phường	Loại vật liệu											
		Cát Bê tông (m3)	Cát xây (m3)	Cát trát (m3)	Đá 1x2 (m3)	Đá 2x4 (m3)	Đá 4x6 (m3)	Đá hộc (m3)	Sỏi 1x2 (m3)	Sỏi 2 x4 (m3)	Gạch đặc Tuynel (viên)	Gạch không nung (viên)	Gạch Tuynel 2 lỗ (viên)
1	Xã Tân Cương	500 000	400 000	400 000	350 000								
2	Xã Đại Phúc				390 000	380 000	320 000	320 000					
3	Xã Thành Công		600 000	500 000					450 000	400 000	1 380		1 360
4	Xã Định Hóa		510 000	470 000	430 000	430 000	430 000	330 000	340 000	340 000	1 450	1 650	1 300
5	Xã Bình Yên		420 000		360 000				360 000			1 520	1 520
6	Xã Trung Hội											1 300	
7	Xã Phượng Tiến		430 000		390 000				390 000				1 600
8	Xã Phú Đình	580 000	400 000	450 000	390 000	390 000	390 000	340 000					1 500
9	Xã Bình Thành	480 000	420 000		360 000				360 000			1 520	1 520
10	Xã Kim Phượng	Trên địa bàn xã chưa có các đơn vị, doanh nghiệp tham gia sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng											
11	Xã Lam Vỹ	500 000	450 000	450 000					300 000		1 400		
12	Xã Võ Nhài	650 000	450 000	450 000	350 000	340 000							
13	Xã Dân Tiến	Trên địa bàn xã chưa có các đơn vị, doanh nghiệp tham gia sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng											
14	Xã Nghinh Tường	Trên địa bàn xã chưa có các đơn vị, doanh nghiệp tham gia sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng											

STT	Xã, phường	Loại vật liệu											
		Cát Bê tông (m3)	Cát xây (m3)	Cát trát (m3)	Đá 1x2 (m3)	Đá 2x4 (m3)	Đá 4x6 (m3)	Đá hộc (m3)	Sỏi 1x2 (m3)	Sỏi 2 x4 (m3)	Gạch đặc Tuynel (viên)	Gạch không nung (viên)	Gạch Tuynel 2 lỗ (viên)
15	Xã Thần Sa		350 000										
16	Xã La Hiên	570 000			300 000	280 000	230 000					1 070	
17	Xã Tràng Xá	Trên địa bàn xã không có các đơn vị, doanh nghiệp khai thác sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng có nhu cầu công bố giá											
18	Xã Phú Lương	500 000	400 000	400 000								1 100	
19	Xã Vô Tranh		450 000	450 000					450 000				
20	Xã Hợp Thành		450 000	450 000					450 000				
21	Xã Yên Trạch	500 000	400 000	400 000							1 100		
22	Xã Đồng Hỷ	450 000	450 000	450 000	380 000	380 000			380 000	380 000	1 100		
23	Xã Quang Sơn	500 000	400 000										
24	Xã Trại Cau	500 000	500 000	500 000	450 000	450 000			450 000	450 000	1 500		
25	Xã Nam Hòa	500 000	500 000	500 000	450 000	450 000			450 000	450 000	1 500		
26	Xã Văn Hán	500 000	500 000	500 000	450 000	450 000			450 000	450 000	1 500		
27	Xã Văn Lãng	520 000	520 000	520 000	470 000	470 000			470 000	470 000	1 600		
28	Xã Đại Từ	570 000	500 000		370 000	320 000						1 150	
29	Xã Đức Lương		380 000	380 000	420 000	420 000			420 000	420 000	1 500		
30	Xã Phú Thịnh	600 000	380 000	380 000	400 000								
31	Xã La Bằng	580 000	370 000	370 000	390 000								
32	Xã Phú Lạc	600 000	370 000	370 000	390 000								
33	Xã An Khánh											1 080	

STT	Xã, phường	Loại vật liệu											
		Cát Bê tông (m3)	Cát xây (m3)	Cát trát (m3)	Đá 1x2 (m3)	Đá 2x4 (m3)	Đá 4x6 (m3)	Đá hộc (m3)	Sỏi 1x2 (m3)	Sỏi 2 x4 (m3)	Gạch đặc Tuynel (viên)	Gạch không nung (viên)	Gạch Tuynel 2 lỗ (viên)
34	Xã Quân Chu	580 000	380 000	380 000	400 000								
35	Xã Vạn Phú				430 000	410 000		410 000				1 150	
36	Xã Phú Xuyên	550 000	550 000	550 000	390 000	340 000	290 000	340 000				1 150	
37	Xã Phú Bình	590 909	545 455	481 818	363 636	363 636	327 273						
38	Xã Tân Thành	590 909	545 455	481 818	363 636	363 636	327 273						
39	Xã Diềm Thụy	590 909	500 000		436 364	436 364	409 091	345 455			1 318	1 273	
40	Xã Kha Sơn	590 909	500 000	500 000	381 818	381 818	345 455				1 545	1 182	
41	Xã Tân Khánh	590 909	545 455	481 818	363 636	363 636	327 273						
42	Xã Bằng Thành	700 000	650 000	700 000							1 500		
43	Xã Nghiên Loan	600 000	600 000	600 000	420 000								
44	Xã Cao Minh	700 000	650 000	700 000							1 700		1 500
45	Xã Ba Bể		650 000		450 000	450 000					1 500		
46	Xã Chợ Rã										1 500		1 400
47	Xã Phúc Lộc	600 000	550 000	520 000									
48	Xã Thượng Minh	620 000	600 000	600 000	400 000						1 350		
49	Xã Đồng Phúc	Trên địa bàn xã không có mỏ khai thác sản xuất vật liệu xây dựng; Cửa hàng kinh doanh VLXD nhỏ lẻ chưa có nhu cầu công bố giá											
50	Xã Bằng Vân	550 000			500 000	500 000	500 000				2 000		
51	Xã Ngân Sơn				350 000	350 000	350 000	300 000			1 600		
52	Xã Nà Phặc		600 000		450 000	420 000		300 000			1 500		

STT	Xã, phường	Loại vật liệu											
		Cát Bê tông (m3)	Cát xây (m3)	Cát trát (m3)	Đá 1x2 (m3)	Đá 2x4 (m3)	Đá 4x6 (m3)	Đá hộc (m3)	Sỏi 1x2 (m3)	Sỏi 2 x4 (m3)	Gạch đặc Tuynel (viên)	Gạch không nung (viên)	Gạch Tuynel 2 lỗ (viên)
53	Xã Hiệp Lực		560 000		380 000	380 000					1 500		
54	Xã Nam Cường										1 550		
55	Xã Quảng Bạch	550 000		500 000	264 000	253 000	203 000						
56	Xã Yên Thịnh				270 000	270 000	218 182	180 000				1 405	
57	Xã Chợ Đồn				250 000	240 000	204 545	180 000					
58	Xã Yên Phong	600 000	490 000	490 000							1 450		
59	Xã Nghĩa Tá	Trên địa bàn xã có 01 đơn vị khai thác sản xuất VLXD. Tại thời điểm tạm dừng hoạt động, không có sản phẩm kinh doanh											
60	Xã Phú Thông				220 000	210 000	190 000	170 000			1 100		1 050
61	Xã Cẩm Giàng				220 000	210 000	190 000	170 000			1 150		1 050
62	Xã Vĩnh Thông	Trên địa bàn xã không có các đơn vị, DN tham gia khai thác, sản xuất, kinh doanh VLXD											
63	Xã Bạch Thông	Trên địa bàn xã không có các đơn vị, DN tham gia khai thác, sản xuất VLXD. Các loại vật liệu xã cung cấp không phải là các loại vật liệu xây dựng cơ bản, SXD chưa cập nhật vào Công bố giá											
64	Xã Phong Quang	Trên địa bàn xã không có các đơn vị, DN tham gia khai thác, sản xuất, kinh doanh VLXD											
65	Xã Văn Lang												
66	Xã Cường Lợi		510 000	500 000	285 000	265 000	245 000	245 000			1 600	1 000	
67	Xã Na Rì	450 000	450 000		240 000	230 000							
68	Xã Trần Phú		600 000	600 000	285 000	265 000	245 000	245 000			1 600	1 200	
69	Xã Côn Minh	Trên địa bàn xã không có các đơn vị, DN tham gia khai thác, sản xuất, kinh doanh VLXD											
70	Xã Xuân Dương	Trên địa bàn xã không có các đơn vị, DN tham gia khai thác, sản xuất, kinh doanh VLXD											
71	Xã Tân Kỳ								200 000				

STT	Xã, phường	Loại vật liệu											
		Cát Bê tông (m3)	Cát xây (m3)	Cát trát (m3)	Đá 1x2 (m3)	Đá 2x4 (m3)	Đá 4x6 (m3)	Đá hộc (m3)	Sỏi 1x2 (m3)	Sỏi 2 x4 (m3)	Gạch đặc Tuynel (viên)	Gạch không nung (viên)	Gạch Tuynel 2 lỗ (viên)
72	Xã Thanh Mai	Trên địa bàn xã không có các đơn vị, DN tham gia khai thác, sản xuất, kinh doanh VLXD											
73	Xã Thanh Thịnh		430 000	430 000	330 000								
74	Xã Chợ Mới	550 000	500 000	500 000	400 000	400 000							
75	Xã Yên Bình.				330 000	300 000	220 000	240 000					
76	Phường Phan Đình Phùng	500 000	450 000	450 000	380 000							1 200	
77	Phường Linh Sơn	500 000	450 000	450 000	380 000							1 200	
78	Phường Tích Lương	Trên địa bàn phường có một số Công ty sản xuất VLXD: Xi măng Lưu Xá.. Tham khảo tại PL II											
79	Phường Gia Sàng	Trên địa bàn phường có một số Công ty sản xuất VLXD: Công ty Gang thép Thái Nguyên, Công ty Nastelvina.. Tham khảo tại PL II											
80	Phường Quyết Thắng	Trên địa bàn phường có một số Công ty sản xuất VLXD: Công ty TNHH XD &TM Hữu Huệ. Tham khảo tại PL II											
81	Phường Quan Triều		500 000	500 000	420 000						1 300		
82	Phường Sông Công	500 000	450 000	450 000		360 000	340 000	320 000				1 200	
83	Phường Bá Xuyên	500 000	450 000	450 000	380 000							1 200	
84	Phường Bách Quang	500 000	450 000	450 000	380 000							1 200	
85	Phường Phở Yên												
86	Phường Vạn Xuân	610 000	445 000	450 000	380 000	380 000	380 000	325 000	550 000	550 000	1 600	1 350	1 600
87	Phường Trung Thành					350 000	350 000	360 000			1 300	1 100	
88	Phường Phúc Thuận		480 000	480 000					480 000	480 000	1 250	1 650	1 600
89	Phường Đức Xuân	Trên địa bàn phường có một số Công ty kinh doanh VLXD. Tham khảo tại PL II											
90	Phường Bắc Kạn.	Trên địa bàn phường có một số Công ty kinh doanh VLXD. Tham khảo tại PL II											

STT	Xã, phường	Loại vật liệu										
		Cát Bê tông (m3)	Cát xây (m3)	Cát trát (m3)	Đá 1x2 (m3)	Đá 2x4 (m3)	Đá 4x6 (m3)	Đá hộc (m3)	Sỏi 1x2 (m3)	Sỏi 2 x4 (m3)	Gạch đặc Tuynel (viên)	Gạch không nung (viên)
91	Xã Sáng Mộc	Trên địa bàn xã chưa có các đơn vị, DN tham gia sản xuất, kinh doanh VLXD										
92	Xã Thượng Quan	Trên địa bàn xã không có các đơn vị, DN tham gia sản xuất, kinh doanh VLXD										

Ghi chú:

- Xã Tân Cương: Giá tham khảo tại một số cửa hàng trên địa bàn xã theo Công văn số 240/UBND-KT ngày 30/7/2025 của UBND xã Tân Cương.
- Xã Đại Phúc: Giá tham khảo tại Công ty TNHH Hoàng Anh Văn trên địa bàn xã theo Công văn số 52/BC-UBND ngày 25/7/2025 của UBND xã Đại Phúc
- Xã Thành Công: Giá tham khảo tại một số cửa hàng, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí bốc xếp, vận chuyển theo Công văn số 174/UBND-KT ngày 31/7/2025 của UBND xã Thành Công.
- Xã Định Hóa: Giá bình quân tại một số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã theo Công văn số 174/UBND-KT ngày 23/7/2025 của UBND xã Định Hóa
- Xã Bình Yên: Giá bình quân tại một số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe theo Công văn số 429/UBND-KT ngày 23/7/2025 của UBND xã Bình Yên
- Xã Trung Hội: Gạch được lấy tại Công ty TNHH Thùy Hoa, theo Công văn số 39/BC-UBND ngày 23/7/2025 của UBND xã Trung Hội
- Xã Phượng Tiến: Giá bình quân tại một số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe theo Công văn số 158/UBND-KT ngày 24/7/2025 của UBND xã Phượng Tiến.
- Xã Phú Đình: Giá được khảo sát tại một số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe theo Công văn số 138/UBND-KT ngày 23/7/2025 của UBND xã Phú Đình
- Xã Bình Thành: Giá được khảo sát tại một số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe theo Công văn số 127/UBND-KT ngày 25/7/2025 của UBND xã Bình Thành.
- Xã Kim Phượng: Trên địa bàn xã chưa có các đơn vị, doanh nghiệp tham gia sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng theo Công văn số 98/UBND-KT ngày 18/7/2025 của UBND xã Kim Phượng.
- Xã Lam Vỹ: Giá được khảo sát tại một số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe theo Công văn số 125/UBND-KT ngày 23/7/2025 của UBND xã Lam Vỹ.
- Xã Võ Nhai: Giá được khảo sát tại một số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên xe theo Công văn số 189/UBND-KT ngày 24/7/2025 của UBND xã Võ Nhai.

STT	Xã, phường	Loại vật liệu										
		Cát Bê tông (m3)	Cát xây (m3)	Cát trát (m3)	Đá 1x2 (m3)	Đá 2x4 (m3)	Đá 4x6 (m3)	Đá hộc (m3)	Sỏi 1x2 (m3)	Sỏi 2 x4 (m3)	Gạch đặc Tuynel (viên)	Gạch không nung (viên)

13. Xã Dân Tiến: Trên địa bàn xã chưa có các đơn vị, doanh nghiệp tham gia sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng theo Công văn số 121/UBND-KT ngày 26/7/2025 của UBND xã Dân Tiến

14. Xã Nghinh Tường: Trên địa bàn xã chưa có các đơn vị, doanh nghiệp tham gia sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng theo Công văn số 124/UBND-KT ngày 24/7/2025 của UBND xã Nghinh Tường.

15. Xã Thần Sa: Cát tự nhiên được lấy tại Mỏ cát sỏi Suối Cái, xã Thần Sa của Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường, theo Công văn số 36/BC-UBND ngày 25/7/2025 của UBND xã Thần Sa. (Tham khảo thêm cát nghiền tại PL II)

16. Xã La Hiên: Cát, gạch được lấy tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Đá được lấy Mỏ đá xóm Xuân Hòa. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp theo Công văn số 125/UBND-KT ngày 25/7/2025 của UBND xã La Hiên.

17. Xã Tràng Xá: Trên địa bàn xã không có các đơn vị, doanh nghiệp khai thác sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng có nhu cầu công bố giá theo Công văn số 182/UBND-KT ngày 28/7/2025 của UBND xã Tràng Xá

18. Xã Phú Lương: Cát, gạch được lấy tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp theo Công văn số 130/UBND-KT ngày 18/7/2025 của UBND xã Phú Lương. Tham khảo đá tại Mỏ đá Núi Chuông (tại PL 2).

19. Xã Vô Tranh: Giá bán tại các cơ sở kinh doanh, mua bán vật liệu trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí bốc xếp, vận chuyển theo Công văn số 27/BC-UBND ngày 15/7/2025 của UBND xã Vô Tranh

20. Xã Hợp Thành: Giá bán tại các cơ sở kinh doanh, mua bán vật liệu trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí bốc xếp, vận chuyển theo Công văn số 44/BC-UBND ngày 24/7/2025 của UBND xã Hợp Thành

21. Xã Yên Trạch: Cát, gạch được lấy tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp theo Công văn số 90/UBND-KT ngày 24/7/2025 của UBND xã Yên Trạch. Tham khảo đá tại Mỏ đá Núi Chuông (tại PL 2).

22. Xã Đồng Hỷ: Giá được khảo sát giá vật liệu xây dựng trung bình tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 217/UBND-KT ngày 24/7/2025 của UBND xã Đồng Hỷ.

23. Xã Quang Sơn: Giá được khảo sát giá vật liệu xây dựng trung bình tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 140/UBND-KT ngày 23/7/2025 của UBND xã Quang Sơn. Tham khảo đá tại mỏ đá Xóm Mới, mỏ đá Na Lay, xã Quang Sơn tại PL 2.

24. Xã Trại Cau: Giá được khảo sát giá vật liệu xây dựng trung bình tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 71/UBND-KT ngày 23/7/2025 của UBND xã Trại Cau.

25. Xã Nam Hòa: Giá được khảo sát giá vật liệu xây dựng trung bình tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 82/UBND-KT ngày 17/7/2025 của UBND xã Nam Hòa

STT	Xã, phường	Loại vật liệu										
		Cát Bê tông (m3)	Cát xây (m3)	Cát trát (m3)	Đá 1x2 (m3)	Đá 2x4 (m3)	Đá 4x6 (m3)	Đá hộc (m3)	Sỏi 1x2 (m3)	Sỏi 2 x4 (m3)	Gạch đặc Tuynel (viên)	Gạch không nung (viên)

26. Xã Văn Hán: Giá được khảo sát giá vật liệu xây dựng trung bình tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 114/UBND-KT ngày 28/7/2025 của UBND xã Văn Hán.
27. Xã Văn Lăng: Giá được khảo sát giá vật liệu xây dựng trung bình tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 133/UBND-KT ngày 25/7/2025 của UBND xã Văn Lăng
28. Xã Đại Từ: Giá được khảo sát tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 181/UBND-KT ngày 25/7/2025 của UBND xã Đại Từ
29. Xã Đại Từ: Giá được khảo sát giá vật liệu xây dựng trung bình tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã theo Công văn số 125/UBND-KT ngày 31/7/2025 của UBND xã Đức Lương.
30. Xã Phú Thịnh: Giá được khảo sát giá tại cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng Phú Luân trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 54/BC-UBND ngày 31/7/2025 của UBND xã Phú Thịnh
31. Xã La Bằng: Giá được khảo sát giá tại cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng Công ty TNHH TM Đông Nhận trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 48/BC-UBND ngày 29/7/2025 của UBND xã La Bằng
32. Xã Phú Lạc: Giá được khảo sát giá tại cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng Thiết Dung trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 52/BC-UBND ngày 01/8/2025 của UBND xã Phú Lạc
33. Xã An Khánh: Giá gạch được khảo sát giá tại Công ty TNHH SX và TM Hùng Dương trên địa bàn xã theo Công văn số 41/BC-UBND ngày 24/7/2025 của UBND xã An Khánh
34. Xã Quân Chu: Giá được khảo sát tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn xã theo Công văn số 66/BC-UBND ngày 07/8/2025 của UBND xã Quân Chu
35. Xã Vạn Phú: Giá được khảo sát giá tại Công ty TNHH ĐTXD công trình Vạn Phú trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 151/UBND-KT ngày 03/8/2025 của UBND xã Vạn Phú.
36. Xã Phú Xuyên: Giá được khảo sát giá tại Công ty TNHH Thế Dương JSC trên địa bàn xã theo Công văn số 72/BC-UBND ngày 08/8/2025 của UBND xã Phú Xuyên.
37. Xã Phú Bình: Giá được khảo sát tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn xã theo Công văn số 43/BC-UBND ngày 25/7/2025 của UBND xã Phú Bình
38. Xã Tân Thành: Giá được khảo sát tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn xã theo Công văn số 25/BC-UBND ngày 28/7/2025 của UBND xã Tân Thành
39. Xã Điềm Thụy: Giá được khảo sát tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 173/UBND-PKTT ngày 24/7/2025 của UBND xã Điềm Thụy

STT	Xã, phường	Loại vật liệu										
		Cát Bê tông (m3)	Cát xây (m3)	Cát trát (m3)	Đá 1x2 (m3)	Đá 2x4 (m3)	Đá 4x6 (m3)	Đá hộc (m3)	Sỏi 1x2 (m3)	Sỏi 2 x4 (m3)	Gạch đặc Tuynel (viên)	Gạch không nung (viên)

40. Xã Kha Sơn: Giá được khảo sát tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn xã theo Công văn số 50/BC-UBND ngày 31/7/2025 của UBND xã Kha Sơn
41. Xã Tân Khánh: Giá được khảo sát tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn xã theo Công văn số 39/BC-UBND ngày 25/7/2025 của UBND xã Tân Khánh
42. Xã Bằng Thành: Giá được khảo sát và bán tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã theo Công văn số 105/UBND-KT ngày 18/7/2025 của UBND xã Bằng Thành
43. Xã Nghiên Loan: Giá được khảo sát và bán tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã theo Công văn số 42/BC-UBND ngày 18/7/2025 của UBND xã Nghiên Loan
44. Xã Cao Minh: Giá được khảo sát và bán tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã theo Công văn số 67/BC-UBND ngày 19/7/2025 của UBND xã Cao Minh
45. Xã Ba Bể: Giá được khảo sát và bán tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng Lanh Quyển trên địa bàn xã theo Công văn số 194/CV-UBND ngày 25/7/2025 của UBND xã Ba Bể.
46. Xã Ba Bể: Giá được khảo sát và bán tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã theo Công văn số 73/BC-UBND ngày 25/7/2025 của UBND xã Chợ Rã
47. Xã Phúc Lộc: Giá được khảo sát và bán tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã theo Công văn số 113/UBND-KT ngày 24/7/2025 của UBND xã Phúc Lộc. Tham khảo đá tại Mỏ đá Lũng Đięc, mỏ đá Kéo Lạc Mò tại PL 2
48. Xã Thượng Minh: Giá được khảo sát và bán tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã theo Công văn số 178/UBND-KT ngày 25/7/2025 của UBND xã Thượng Minh
49. Xã Đồng Phúc: Trên địa bàn xã không có mỏ khai thác sản xuất vật liệu xây dựng; Cửa hàng kinh doanh VLXD nhỏ lẻ chưa có nhu cầu công bố giá theo công văn số 80/UBND-KT ngày 24/7/2025 của UBND xã Đồng Phúc
50. Xã Bằng Vân: Giá được khảo sát và bán tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã theo Công văn số 122/UBND-KT ngày 25/7/2025 của UBND xã Bằng Vân.
51. Xã Ngân Sơn: Giá được khảo sát và bán tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã theo Công văn số 156/UBND-KT ngày 23/7/2025 của UBND xã Ngân Sơn
52. Xã Nà Phặc: Giá được khảo sát và bán tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã theo Công văn số 150/UBND-KT ngày 21/7/2025 của UBND xã Nà Phặc.
53. Xã Hiệp Lực: Giá được khảo sát và bán tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 211/UBND-KT ngày 24/7/2025 của UBND xã Hiệp Lực.

STT	Xã, phường	Loại vật liệu										
		Cát Bê tông (m3)	Cát xây (m3)	Cát trát (m3)	Đá 1x2 (m3)	Đá 2x4 (m3)	Đá 4x6 (m3)	Đá hộc (m3)	Sỏi 1x2 (m3)	Sỏi 2 x4 (m3)	Gạch đặc Tuynel (viên)	Gạch không nung (viên)

54. Xã Nam Cường: Giá gạch được khảo sát và bán tại hộ kinh doanh vật liệu xây dựng Nguyễn Đức Tài trên địa bàn xã theo Công văn số 153/UBND-KT ngày 25/7/2025 của UBND xã Nam Cường.
55. Xã Quảng Bạch: Giá gạch được khảo sát và bán tại hộ kinh doanh vật liệu xây dựng Nguyễn Văn Sự trên địa bàn xã theo Công văn số 93/UBND-KT ngày 23/7/2025 của UBND xã Quảng Bạch
56. Xã Yên Thịnh: Giá vật liệu được lấy tại mỏ đá bản Cạu trên địa bàn xã. Giá trên phương tiện bên mua, chưa có chi phí vận chuyển theo Công văn số 80/UBND-KT ngày 18/7/2025 của UBND xã Yên Thịnh. Tham khảo thêm PL 2 giá đá tại mỏ Bản Cạu
57. Xã Chợ Đồn: Giá vật liệu được lấy tại mỏ đá Lũng Mò trên địa bàn xã. Giá trên phương tiện bên mua, chưa có chi phí vận chuyển theo Công văn số 187/UBND-KT ngày 20/7/2025 của UBND xã Chợ Đồn. Tham khảo các mỏ đá, cát khác của xã Chợ Đồn tại PL 2
58. Xã Yên Phong: Giá vật liệu được khảo sát và bán tại hộ kinh doanh vật liệu xây dựng Hòa Giáo trên địa bàn xã theo Công văn số 191/UBND-KT ngày 31/7/2025 của UBND xã Yên Phong
59. Xã Nghĩa Tá: Trên địa bàn xã có 01 đơn vị khai thác sản xuất VLXD. Thời điểm hiện tại đơn vị tạm dừng hoạt động, không có sản phẩm kinh doanh theo Công văn số 126/UBND-KT ngày 23/7/2025 của UBND xã Nghĩa Tá
60. Xã Phú Thông: Giá được khảo sát và bán tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã theo Công văn số 54/BC-UBND ngày 24/7/2025 của UBND xã Phú Thông
61. Xã Cẩm Giàng: Giá vật liệu được khảo sát và bán tại các Công ty sản xuất khai thác VLXD trên địa bàn xã. Gạch lấy tại Công ty CP SX Kinh doanh VLXD Đại Phát; Công ty CP Gốm và khai thác XD Bắc Kạn. Đá lấy tại Công ty TNHH SX VLXD Đức Long Giang Bắc Kạn. Theo Công văn số 50/BC-UBND ngày 18/7/2025 của UBND xã Cẩm Giàng
62. Xã Vĩnh Thông: Trên địa bàn xã không có các đơn vị, DN tham gia khai thác, sản xuất, kinh doanh VLXD theo Công văn số 198/CV-UBND ngày 24/7/2025 của UBND xã Vĩnh Thông
63. Xã Bạch Thông: Trên địa bàn xã không có các đơn vị, DN tham gia khai thác, sản xuất VLXD. Cửa hàng Kinh doanh VLXD không đảm bảo theo tiêu chuẩn. Theo VB 196/UBND-KT ngày 24/7/2025 của UBND xã Bạch Thông;
64. Xã Phong Quang: Trên địa bàn xã không có các đơn vị, DN tham gia khai thác, sản xuất, kinh doanh VLXD theo VB 85/UBND-KT ngày 15/7/2025 của UBND xã Phong Quang
65. Xã Văn Lang: Không có văn bản thông tin về giá VLXD
66. Xã Cường Lợi: Giá vật liệu được khảo sát tại cơ sở sản xuất và hộ kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp lên xe theo Công văn số 102/UBND-KT ngày 16/7/2025 của UBND xã Cường Lợi.
67. Xã Na Rì: Giá vật liệu được khảo sát tại cơ sở sản xuất và hộ kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp lên xe theo Công văn số 163/UBND-KT ngày 23/7/2025 của UBND xã Na Rì.

STT	Xã, phường	Loại vật liệu										
		Cát Bê tông (m3)	Cát xây (m3)	Cát trát (m3)	Đá 1x2 (m3)	Đá 2x4 (m3)	Đá 4x6 (m3)	Đá hộc (m3)	Sỏi 1x2 (m3)	Sỏi 2 x4 (m3)	Gạch đặc Tuynel (viên)	Gạch không nung (viên)

68. Xã Trần Phú: Giá vật liệu được khảo sát tại cơ sở sản xuất và hộ kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp lên xe theo Công văn số 229/UBND-KT ngày 24/7/2025 của UBND xã Trần Phú

69. Xã Côn Minh: Trên địa bàn xã không có các đơn vị, DN tham gia khai thác, sản xuất, kinh doanh VLXD theo Công văn số 114/UBND-KT ngày 20/7/2025 của UBND xã Côn Minh

70. Xã Xuân Dương: Trên địa bàn xã không có các đơn vị, DN tham gia khai thác, sản xuất, kinh doanh VLXD theo Công văn số 146/UBND-KT ngày 19/7/2025 của UBND xã Xuân Dương

71. Xã Tân Kỳ: Giá vật liệu được khảo sát và bán tại Mỏ cát Vàng Chừn trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp lên xe theo Công văn số 122/UBND-KT ngày 16/7/2025 của UBND xã Tân Kỳ

72. Xã Thanh Mai: Trên địa bàn xã không có các đơn vị, DN tham gia khai thác, sản xuất, kinh doanh VLXD theo Công văn số 204/UBND-KT ngày 23/7/2025 của UBND xã Thanh Mai

73. Xã Thanh Thịnh: Giá vật liệu được khảo sát tại và bán tại các hộ kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe theo Công văn số 166/UBND-KT ngày 21/7/2025 của UBND xã Thanh Thịnh

74. Xã Chợ Mới: Giá vật liệu được khảo sát và bán tại các hộ kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã theo Công văn số 162/UBND-KT ngày 20/7/2025 của UBND xã Chợ Mới

75. Xã Yên Bình: Giá vật liệu được khảo sát và bán tại mỏ đá Khau Trật trên địa bàn xã. Giá đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe theo Công văn số 60/BC-UBND ngày 23/7/2025 của UBND xã Yên Bình

76. Phường Phan Đình Phùng: Giá vật liệu được khảo sát tại các cửa hàng, hộ kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn phường. Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe theo Công văn số 344/UBND-KTHT&ĐT ngày 28/7/2025 của UBND phường Phan Đình Phùng

77. Phường Linh Sơn: Giá vật liệu được khảo sát tại các cửa hàng, hộ kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn phường. Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe theo Công văn số 270/UBND-KTHT&ĐT ngày 23/7/2025 của UBND Phường Linh Sơn.

78. Phường Tích Lương: Trên địa bàn phường có các Công ty sản xuất VLXD đóng trên địa bàn và đã kê khai giá với SXD. Đề nghị tham khảo tại PL II. Công văn số 251/UBND-KTHT&ĐT ngày 23/7/2025 của UBND phường Tích lương

79. Phường Gia Sàng: Trên địa bàn phường có các Công ty sản xuất VLXD đóng trên địa bàn và đã kê khai giá với SXD. Đề nghị tham khảo tại PL II. Công văn số 328/UBND-KTHT&ĐT ngày 31/7/2025 của UBND phường Gia Sàng

80. Phường Quyết Thắng: Trên địa bàn phường có các Công ty sản xuất VLXD đóng trên địa bàn và đã kê khai giá với SXD. Đề nghị tham khảo tại PL II. Công văn số 326/UBND-KTHT&ĐT ngày 04/8/2025 của UBND phường Quyết Thắng

81. Phường Quan Triều.: Giá vật liệu được khảo sát tại các cửa hàng, hộ kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn phường. Giá gạch chưa bao gồm bốc xếp, vận chuyển. Giá cát đã bao gồm công bốc xúc, vận chuyển đến công trình trên địa bàn phường. Công văn 270/UBND-KTHT&ĐT ngày 24/7/2025 của UBND phường Quan Triều.

STT	Xã, phường	Loại vật liệu										
		Cát Bê tông (m3)	Cát xây (m3)	Cát trát (m3)	Đá 1x2 (m3)	Đá 2x4 (m3)	Đá 4x6 (m3)	Đá hộc (m3)	Sỏi 1x2 (m3)	Sỏi 2 x4 (m3)	Gạch đặc Tuynel (viên)	Gạch không nung (viên)

82. Phường Sông Công: Giá vật liệu được khảo sát tại các cửa hàng, hộ kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn phường. Giá đã bao gồm bốc xếp trên phương tiện vận chuyển theo Công văn 193/UBND-KTHT&ĐT ngày 23/7/2025 của UBND phường Sông Công.
83. Phường Bá Xuyên: Giá vật liệu được khảo sát tại các cửa hàng, hộ kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn phường. Giá đã bao gồm bốc xếp trên phương tiện vận chuyển đến theo Công văn 136/UBND-KTHT&ĐT ngày 17/7/2025 của UBND phường Bá Xuyên
84. Phường Bách Quang: Giá vật liệu được khảo sát tại các cửa hàng, hộ kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn phường. Giá đã bao gồm bốc xếp trên phương tiện vận chuyển đến theo Công văn 200/UBND-KTHT&ĐT ngày 18/7/2025 của UBND phường Bách Quang
85. Phường Hồ Yên: Không có văn bản thông tin về giá VLXD
86. Phường Vạn Xuân: Giá được khảo sát giá vật liệu xây dựng trung bình tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn phường. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe theo Công văn số 140/UBND-KTHT&ĐT ngày 23/7/2025 của UBND Phường Vạn
87. Phường Trung Thành: Giá vật liệu được khảo sát tại các cửa hàng, hộ kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn phường. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe theo Công văn số 167/UBND-KTHT&ĐT ngày 24/7/2025 của UBND Phường Trung Thành.
88. Phường Phúc Thuận: Giá vật liệu được khảo sát tại các cửa hàng, hộ kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn phường. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xúc lên xe theo Công văn số 27/BC-UBND ngày 25/7/2025 của UBND Phường Phúc Thuận.
89. Phường Đức Xuân: Trên địa bàn phường có các Công ty sản xuất VLXD đóng trên địa bàn và đã kê khai giá với SXD. Đề nghị tham khảo tại PL II. Công văn số 230/UBND-KTHT&ĐT ngày 22/7/2025 của UBND Phường Đức Xuân
90. Phường Bắc Kạn: Trên địa bàn phường có các Công ty sản xuất VLXD đóng trên địa bàn và đã kê khai giá với SXD. Đề nghị tham khảo tại PL II. Công văn số 233/UBND-KTHT&ĐT ngày 24/7/2025 của UBND Phường Bắc Kạn
91. Xã Sáng Mộc: Trên địa bàn xã chưa có các đơn vị, DN tham gia sản xuất, kinh doanh VLXD theo công văn số 38/UBND-KT ngày 17/7/2025 của UBND xã Sáng Mộc
92. Xã Thượng Quan: Trên địa bàn xã chưa có các đơn vị, DN tham gia sản xuất, kinh doanh VLXD theo công văn số 134/UBND-KT ngày 18/7/2025 của UBND xã Thượng Quan.

SỞ XÂY DỰNG TỈNH THÁI NGUYÊN